

## DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Tel: 0321 398 0386 - 04 3558 7979

Fax: 04 35578420

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I năm 2018*

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ báo cáo quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018  
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,999,351,250,617</b>	<b>1,922,672,905,756</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17,336,232,902</b>	<b>30,749,185,704</b>
1. Tiền	111	V.01	12,834,680,902	29,641,633,704
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,501,552,000	1,107,552,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>1,320,000,000</b>	<b>1,320,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,320,000,000	1,320,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,332,673,216,522</b>	<b>1,350,614,354,372</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	756,831,302,430	794,162,744,308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		601,798,006,653	595,902,534,087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	393,750,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	33,009,799,699	19,121,218,237
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58,965,892,260)	(58,965,892,260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>633,579,186,468</b>	<b>533,927,689,770</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	633,579,186,468	533,927,689,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14,442,614,724</b>	<b>6,061,675,910</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		644,885,135	345,529,322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,797,729,589	5,716,146,588
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,051,702,705,941</b>	<b>1,053,788,882,756</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,803,535,960</b>	<b>2,812,115,960</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.803.535.960	2.812.115.960
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73,958,183,795</b>	<b>73,438,312,588</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20,613,552,882	20,040,723,458
- Nguyên giá	222		63,324,760,035	62,597,885,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,711,207,153)	(42,557,161,630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53,344,630,913	53,397,589,130
- Nguyên giá	228		54,376,443,000	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,031,812,087)	(978,853,870)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	<b>20,316,151,409</b>	<b>20,716,135,499</b>
- Nguyên giá	231		40,609,693,050	40,609,693,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20,293,541,641)	(19,893,557,551)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>75,754,043,188</b>	<b>69,651,777,760</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75,754,043,188	69,651,777,760
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>743,862,566,484</b>	<b>748,779,021,542</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		716,560,572,660	721,477,027,718
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27,301,993,824	27,301,993,824
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>135,008,225,105</b>	<b>138,391,519,407</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	93,404,596,814	94,340,618,864
5. Lợi thế thương mại	269		41,603,628,291	44,050,900,543
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,051,053,956,558</b>	<b>2,976,461,788,512</b>

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,069,573,164,533</b>	<b>986,064,320,129</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>808,741,342,769</b>	<b>821,652,203,574</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	109,212,521,180	244,593,246,869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226,421,680,419	229,091,947,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	53,683,440,767	60,404,253,146
4. Phải trả người lao động	314		3,012,315,020	4,002,634,271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,324,840,904	470,075,612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,838,561,805	3,264,723,741
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	159,974,624,138	56,633,575,374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		244,827,978,217	220,634,133,351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,722,591,208	1,784,424,919
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722,789,112	773,189,112
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>260,831,821,764</b>	<b>164,412,116,555</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4,449,941,817	2,643,939,274
7. Phải trả dài hạn khác	337		6,033,939,537	6,856,927,262
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	238,212,106,973	142,511,645,286
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	12,135,833,437	12,399,604,733
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,981,480,792,025</b>	<b>1,990,397,468,383</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1,981,480,792,025</b>	<b>1,990,397,468,383</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,924,844,130,000	1,924,844,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,155,820,000	74,155,820,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,036,162,430	6,036,162,430
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,309,092,169	6,309,092,169
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(201,493,098,918)	(191,879,894,894)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(886,916,045,993)	(657,177,151,904)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		685,422,947,075	465,297,257,010
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		171,628,686,344	170,932,158,678
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,051,053,956,558</b>	<b>2,976,461,788,512</b>

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Hoàng Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
					Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	119,763,140,308	122,519,819,108	119,763,140,308	122,519,819,108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7,959,000	6,821,822	7,959,000	6,821,822
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	119,755,181,308	122,512,997,286	119,755,181,308	122,512,997,286
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	106,607,297,939	110,140,828,040	106,607,297,939	110,140,828,040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,147,883,369	12,372,169,246	13,147,883,369	12,372,169,246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	72,180,579	463,617,136	72,180,579	463,617,136
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5,326,655,373	2,770,479,439	5,326,655,373	2,770,479,439
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,316,318,137	2,770,479,439	5,316,318,137	2,770,479,439
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		(4,916,455,058)	(1,900,643,789)	(4,916,455,058)	(1,900,643,789)
9. Chi phí bán hàng	25		2,974,766,027	3,978,484,714	2,974,766,027	3,978,484,714
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,667,684,844	38,610,461,971	11,667,684,844	38,610,461,971
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11,665,497,354)	(34,424,283,531)	(11,665,497,354)	(34,424,283,531)
12. Thu nhập khác	31		2,181,288,044	693,131,698	2,181,288,044	693,131,698
13. Chi phí khác	32		340,867,169	764,487,895	340,867,169	764,487,895
14. Lợi nhuận khác	40		1,840,420,875	(71,356,197)	1,840,420,875	(71,356,197)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,825,076,479)	(34,495,639,728)	(9,825,076,479)	(34,495,639,728)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	48,590,876	369,180,799	48,590,876	369,180,799
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(263,771,297)	(295,122,937)	(263,771,297)	(295,122,937)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9,609,896,059)	(34,569,697,590)	(9,609,896,059)	(34,569,697,590)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(9,648,299,510)	(34,209,653,281)	(9,648,299,510)	(34,209,653,281)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38,403,451	(360,044,309)	38,403,451	(360,044,309)

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Bùi Hoàng Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(9,825,076,479)	(34,495,639,728)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, LTTM phân bổ vào CP	02	9,669,201,892	33,270,885,869
- Các khoản dự phòng	03	(61,833,711)	(398,297,077)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(18,523,304)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(377,752,426)	1,437,026,653
- Chi phí lãi vay	06	2,451,225,713	2,770,479,439
- Các khoản điều chỉnh khác	07	36,642,570	285,976,447
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,873,884,255	2,870,431,603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	400,697,133,674	(55,454,202,922)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99,651,496,698)	(218,877,292,297)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33,623,097,411)	290,123,312,614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	639,412,067	(7,323,720,589)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,352,038,596)	(2,770,479,439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(809,277,444)	(174,674,290)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(356,663,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	266,417,856,846	8,393,374,680
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(396,000,985,428)	(112,408,889,701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	393,750,000	100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(150,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	377,863,119	463,617,136
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(395,229,372,309)	(111,995,272,565)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,035,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	254,072,336,768	159,439,670,786
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(132,308,637,850)	(79,676,781,139)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,400,200,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	115,398,498,918	79,762,889,647
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	(13,413,016,545)	(23,839,008,238)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	30,749,185,704	57,924,371,013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63,743	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>17,336,232,902</b>	<b>34,085,362,774</b>

Kế toán trưởng



Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Bùi Hoàng Tuấn*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

#### 03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

## **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

## **05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## **06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

#### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

#### 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	988,997,384	1,585.689.225
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,845,683,518	28,055.944,479

- Các khoản tương đương tiền (*)	4,501,552,000	1,107,552,000
<b>Cộng</b>	<b>17,336,232,902</b>	<b>30,749,185,704</b>
<b>02. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long	1,320,000,000	1,320,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,320,000,000</b>	<b>1,320,000,000</b>
<b>03. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	756,831,302,430	794,162,744,308
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>756,831,302,430</b>	<b>794,162,744,308</b>
<b>04. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	601,798,006,653	595,902,534,087
<b>Cộng</b>	<b>601,798,006,653</b>	<b>595,902,534,087</b>
<b>05. Phải thu về cho vay</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Ngắn hạn</i>	-	393,750,000
- Công ty CP Động Lực	-	393,750,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>393,750,000</b>
<b>06. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>33,009,799,699</b>	<b>19,121,218,237</b>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,524,400,000	-
- Phải thu của người lao động	42,147,376	42,147,376
- Tạm ứng	2,083,815,947	1,598,807,232
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97,900,000	2,252,236,398
- Phải thu khác	26,261,536,376	15,228,027,231
<i>b. Dài hạn</i>	<b>2,803,535,960</b>	<b>2,812,115,960</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,803,535,960	2,812,115,960
<b>Cộng</b>	<b>35,813,335,659</b>	<b>21,933,334,197</b>
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	169,309,709	169,309,709
- Nguyên liệu, vật liệu	61,908,746,229	61,076,353,081
- Công cụ, dụng cụ	79,629,911	83,810,552
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	505,872,059,189	391,515,566,188
- Thành phẩm	9,132,804,761	8,417,655,571
- Hàng hoá	56,416,636,669	72,664,994,669
- Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>633,579,186,468</b>	<b>533,927,689,770</b>
<b>08. Chi phí trả trước</b>		

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	644,885,135	345,529,322
b. Dài hạn	93,404,596,814	94,340,618,864
<b>Cộng</b>	<b>94,049,481,949</b>	<b>94,686,148,186</b>
<b>09. Tài sản cố định</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản cố định hữu hình	20,613,552,882	20,040,723,458
- Nguyên giá	63,324,760,035	62,597,885,088
- Giá trị hao mòn lũy kế	(42,711,207,153)	(42,557,161,630)
Tài sản cố định vô hình	53,344,630,913	53,397,589,130
- Nguyên giá	54,376,443,000	54,376,443,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1,031,812,087)	(978,853,870)
<b>Cộng</b>	<b>73,958,183,795</b>	<b>73,438,312,588</b>
<b>10. Bất động sản đầu tư</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bất động sản đầu tư	20,316,151,409	20,716,135,499
- Nguyên giá	40,609,693,050	40,609,693,050
- Giá trị hao mòn lũy kế	(20,293,541,641)	(19,893,557,551)
<b>Cộng</b>	<b>20,316,151,409</b>	<b>20,716,135,499</b>
<b>11. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	716,560,572,660	721,477,027,718
+ Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng	12,029,850,119	12,116,115,122
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	98,662,474,652	98,974,125,366
+ Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	32,604,553,739	32,394,190,458
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	110,688,104	111,890,522
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alphanam	495,569,346,842	499,960,485,650
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Tự động hóa và truyền thông Vinacon	29,448,950,911	29,774,421,579
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Tây	48,134,708,293	48,145,769,021
- Đầu tư vào đơn vị khác	27,301,993,824	27,301,993,824
+ Công ty CP Đầu tư Minh Nguyễn	27,001,749,288	27,001,749,288
+ Quỹ hỗ trợ phát triển trường ĐH kinh tế	300,000,000	300,000,000
+ Công ty CP Xây dựng 565	244,536	244,536
<b>Cộng</b>	<b>743,862,566,484</b>	<b>748,779,021,542</b>
<b>12. Phải trả người bán</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	109,212,521,180	244,593,246,869
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>109,212,521,180</b>	<b>244,593,246,869</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	226,421,680,419	229,091,947,179
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>226,421,680,419</b>	<b>229,091,947,179</b>

<b>14. Chi phí phải trả</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	2,324,840,904	470,075,612
b. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>2,324,840,904</u></u>	<u><u>470,075,612</u></u>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>159,974,624,138</i>	<i>56,633,575,374</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	492,904,786	492,904,786
- Kinh phí công đoàn	2,090,688,852	1,993,985,563
- Bảo hiểm xã hội	238,230,712	26,218,486
- Bảo hiểm y tế	43,455,781	1,625,090
- Bảo hiểm thất nghiệp	25,071,180	722,262
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,135,020,000	39,388,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,158,473,000	54,078,730,787
<i>b. Dài hạn</i>	<i>6,033,939,537</i>	<i>6,856,927,262</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,033,939,537	6,856,927,262
<b>Cộng</b>	<u><u>166,008,563,675</u></u>	<u><u>63,490,502,636</u></u>
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	6,838,561,805	3,264,723,741
b. Dài hạn	4,449,941,817	2,643,939,274
<b>Cộng</b>	<u><u>11,288,503,622</u></u>	<u><u>5,908,663,015</u></u>
<b>17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12,135,833,437	12,399,604,733
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>12,135,833,437</u></u>	<u><u>12,399,604,733</u></u>
<b>18. Vốn chủ sở hữu "xem trang 09"</b>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
	- Doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		119,763,140,308	122,519,819,108
	Cộng	119,763,140,308	122,519,819,108
02.	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
	- Chiết khấu thương mại	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		7,959,000	6,821,822
	Cộng	7,959,000	6,821,822
04.	Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
	- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		106,607,297,939	110,140,828,040
	Cộng	106,607,297,939	110,140,828,040
05.	Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		72,180,579	463,617,136
	Cộng	3,100,780,579	463,617,136
06.	Chi phí tài chính (Mã số 22)		
	- Lãi tiền vay	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		5,316,318,137	2,770,479,439
	- Chi phí tài chính khác	10,337,236	-
	Cộng	5,326,655,373	2,770,479,439
07.	Thu nhập khác (Mã số 31)		
	- Các khoản khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		2,181,288,044	693,131,698
	Cộng	2,181,288,044	693,131,698
08.	Chi phí khác (Mã số 32)		
	- Các khoản khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		340,867,169	764,487,895
	Cộng	340,867,169	764,487,895
09.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		48,590,876	369,180,799
	- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	48,590,876	369,180,799

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		685,422,947,075	465,297,257,010
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		171,628,686,344	170,932,158,678
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,051,053,956,558</b>	<b>2,976,461,788,512</b>

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hoàng Tuấn



